



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP. HCM
KHOA GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ

GIÀO TRÌNH



LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Biên soạn: ThS. NGUYỄN THỊ NHU
ThS. LÊ THANH HÀ

LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2004

LỜI MỞ ĐẦU

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, có tình trạng người áp bức bóc lột người thì ước nguyện về một xã hội công bằng và sự vươn tới tư tưởng bình đẳng xã hội, khát vọng hạnh phúc cũng như những cuộc đấu tranh dưới nhiều hình thức khác nhau để thực hiện những ước vọng sẽ tất yếu nảy sinh trong đời sống tinh thần của những người nghèo khổ và của tất cả những ai đứng về phía lợi ích của họ. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa chính là những tư tưởng phản ánh ước nguyện ấy- ước nguyện về một xã hội không còn sự áp bức bóc lột, không còn sự phân chia giai cấp, không có chiến tranh, mọi người được ấm no, bình đẳng và hạnh phúc. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa cũng phản ánh quan niệm về con đường, giải pháp và những điều kiện để đến xã hội tốt đẹp.

Những tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã thể hiện qua nhiều nội dung, khuynh hướng khác nhau, dưới nhiều hình thức do điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi thời kỳ quy định. Lịch sử của những tư tưởng xã hội chủ nghĩa ấy là một bộ phận của lịch sử tư tưởng nhân loại. Nó nghiên cứu chính quá trình nảy sinh, hình thành và phát triển của các tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa cũng nghiên cứu quá trình chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng trở thành khoa học.

Về phương pháp nghiên cứu, cần lưu ý đến việc tìm hiểu hoàn cảnh xuất thân và sự chuyển biến lập trường của các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Đối với môn Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa, việc sử dụng phương pháp lịch sử là cần thiết nhằm tái hiện một cách trung thực quá trình phát sinh, hình thành và phát triển của các tư tưởng xã hội chủ nghĩa qua những thời kỳ, giai đoạn, từ những biểu hiện sơ khai cho đến khi chín muồi, từ chỗ chưa thành văn cho đến khi trở thành quan điểm, cương lĩnh, học thuyết... Tuy nhiên, cần phải gắn lịch sử với logic. Phương pháp logic giúp chúng ta phát hiện ra mối liên hệ kế thừa, phát triển của các dòng tư tưởng xã hội chủ nghĩa có trong lịch sử.

Nghiên cứu lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa rất quan trọng cả về phương diện lý luận lẫn thực tiễn. Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa là một trong những nội dung cơ bản của bộ môn Chủ nghĩa xã hội khoa học. Việc nghiên cứu quá trình nảy sinh, hình thành và phát triển của các tư tưởng xã hội chủ nghĩa là rất cần thiết để có thể nắm vững những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội khoa học. Để giúp sinh viên thuận lợi hơn trong việc tiếp cận môn học, chúng tôi biên soạn tài liệu này. Đây chưa phải là một chuyên khảo hoàn chỉnh. Với việc giới thiệu những đại biểu xuất sắc của lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa, chúng tôi hy vọng người đọc có thể hình dung tiến trình phát triển của tư tưởng xã hội chủ nghĩa gắn với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Trong tài liệu này, chúng tôi đã tham khảo các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan. Mặc dù có nhiều cố gắng song tài liệu không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của các đồng nghiệp và sinh viên để chúng tôi có thể tiếp tục hoàn chỉnh tài liệu này.

Chương I

NHỮNG YẾU TỐ TƯ TƯỞNG XHCN SƠ KHAI

I. NHỮNG MẦM MỐNG TƯ TƯỞNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THỜI CỔ ĐẠI

Những mầm mống tư tưởng xã hội chủ nghĩa đầu tiên đã xuất hiện từ thời cổ đại, khi xã hội có sự phân chia giai cấp đối kháng, có tình trạng người áp bức bóc lột người.

Ở phương đông, sự xuất hiện của chế độ chiếm hữu nô lệ vào khoảng 4.000-3.000 năm trước công nguyên, tại các khu vực như Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Quốc, Ấn Độ... Ở phương tây, chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời muộn hơn - vào khoảng thế kỷ XI-IX trước công nguyên. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, giai cấp chủ nô áp bức bóc lột nô lệ và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Điều ấy tất yếu làm nảy sinh tư tưởng muốn phủ định xã hội đương thời trong các giai cấp tầng lớp nhân dân bị áp bức, bóc lột này.

Chế độ chiếm hữu nô lệ là điển hình ở Hy Lạp và La Mã cổ đại. Đây là nơi xuất hiện những yếu tố tư tưởng xã hội chủ nghĩa tiêu biểu cho thời kỳ này.

1. Mầm mống tư tưởng xã hội chủ nghĩa ở Hy Lạp cổ đại

Hy Lạp cổ đại nằm giữa châu Âu, châu Á và châu Phi, bao gồm vùng lục địa Hy Lạp, vùng Tây Tiểu Á và các đảo thuộc biển Egiê. Nền kinh tế Hy Lạp có khuynh hướng thiên về thủ công nghiệp. Việc buôn bán trên biển rất phát đạt.

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp tuy xuất hiện muộn hơn nhiều nước khác nhưng phát triển rất nhanh và có tính chất điển hình. Vào thế kỷ XI- IX TCN, những yếu tố giai cấp, nhà nước đã xuất hiện. Tình hình kinh tế- xã hội này của Hy Lạp được phản ánh trong hai tập sử thi Ôđixê và Iliát. Hai tập sử thi này tương truyền là của Hôme- một nhà thơ mù người Tiểu Á. Trong hai tập sử thi ấy có nhiều tư liệu lịch sử quan trọng, giúp chúng ta hình dung đầy đủ hơn về thời kỳ này. Tầng lớp nô lệ đã xuất hiện. Nhìn chung chế độ nô lệ còn mang tính chất gia trưởng. Tuy nhiên nô lệ phải chịu những hình phạt dã man và bị ràng buộc chặt chẽ vào quyền thống trị khắc nghiệt của chủ nô.

Vào thế kỷ VIII TCN, sự phân hoá giai cấp diễn ra sâu sắc. Ba tầng lớp xã hội đã hình thành: chủ nô, bình dân và nô lệ. Trong xã hội, lực lượng nô lệ ngày càng đông đảo. Ngoài nô lệ vốn là tù binh chiến tranh thì những người lao động bị tước đoạt ruộng đất cũng phải bán thân làm nô lệ. Chứa đất, thợ cả và lái buôn lớn đều sử dụng lực lượng này. Nhà nước xuất hiện.

Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Những cuộc đấu tranh của nô lệ đã diễn ra dưới nhiều hình thức: hủy hoại công cụ sản xuất, cướp phá mùa màng, bỏ trốn... Mặc dù bị trừng trị dã man, nô lệ vẫn tiếp tục đấu tranh với những biện pháp quyết liệt hơn như bạo động có tổ chức, khởi nghĩa. Bên cạnh cuộc đấu tranh của nô lệ là những cuộc đấu tranh của các tầng lớp khác chống lại thế lực phong kiến bảo thủ. Những cuộc đấu tranh này là

một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy vong của các quốc gia thành thị Hy Lạp cổ đại. Thế kỷ thứ III TCN tại Xpácơ đã diễn ra một phong trào cách mạng do nhà quý tộc Aghít lãnh đạo, phản ánh nguyện vọng của các tầng lớp bên dưới muốn có ruộng đất và tài sản vào những năm 40. Phong trào không tồn tại được lâu trước phản ứng của bọn đặc quyền đầu sỏ. Sau đó vài năm, một cuộc cách mạng khác nổ ra mà lãnh tụ cũng là một quý tộc. Đó là Clêômen (khoảng 260-219 TCN). Quân khởi nghĩa trên thực tế đã nắm chính quyền và thực hiện việc phân chia lại ruộng đất. Sau 5 năm, chế độ do Clêômen xây dựng đã bị sụp đổ bởi sự tấn công của bọn phản động bên ngoài. Cả hai phong trào đều có điểm chung là vẫn duy trì sự bóc lột lao động của nô lệ, vẫn phân chia công dân thành hai loại người (có đặc quyền và không có đặc quyền). Những dự án mà nó đưa ra là những dự án bình quân chủ nghĩa, san bằng lợi ích trong bộ phận nhân dân không phải là nô lệ. Không riêng gì phong trào ở Xpácơ, các phong trào khác thời cổ đại đều không quan tâm thật sự đến người nô lệ. Những phong trào kể trên không mang tính chất xã hội chủ nghĩa dù là những phong trào cách mạng.

Mầm mống tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tìm thấy trong những phong trào cách mạng. Nó nấu mình trong văn học, triết học, các dự án xã hội- chính trị của những trí thức đương thời. Trước hết là trong thần thoại. Thần thoại trong giai đoạn này có chủ đề xã hội và mang màu sắc tôn giáo đa thần. Chuyện thần thoại được xây dựng theo lối phủ định hiện tại, mơ về thời đại xa xưa tốt đẹp, bình đẳng, không có sự bóc lột và sự phân biệt giàu nghèo, không ai phải lao động nặng nhọc, không lo âu phiền muộn..., thể hiện trong những tập thơ của Hêxiôt (thế kỷ VIII-VII TCN) như tập *Gia phả các thần, Lao động và ngày tháng...* Điều này là phù hợp với khát vọng của quần chúng bị áp bức.

Từ những chuyện thần thoại về “thời đại hoàng kim”, lý thuyết về trạng thái tự nhiên đã xuất hiện mà tiêu biểu là phái Kiních. Phái Kiních đã lên án kịch liệt luật lệ và trật tự xã hội đương thời, và lý tưởng hoá trạng thái tự nhiên đầu tiên không có luật lệ, coi trạng thái đó là phù hợp với quyền tự nhiên. Lý thuyết về trạng thái tự nhiên có ảnh hưởng sâu sắc đến các trí thức đương thời như Platôn (427-473 TCN), Đikêac (thế kỷ IV TCN), Hêrôđốt (490-429 TCN),... Tuy nhiên cần lưu ý, mặc dù chịu ảnh hưởng của lý thuyết này nhưng không hẳn những trí thức ấy đã là nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Platôn là một ví dụ điển hình: Platôn quan niệm trạng thái nguyên thủy là trạng thái bình đẳng và không cần đến quyền lực. Nhưng Platôn chưa bao giờ là nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa dù là theo nghĩa rộng nhất của từ này: Platôn chỉ phản đối việc lạm dụng quyền tư hữu trong xã hội lúc bấy giờ chứ không phải là phê phán quyền tư hữu; nguyên tắc tổ chức xã hội của ông là thừa nhận sự bất bình đẳng giữa người với người; theo quan niệm của ông, người nô lệ mà được đối xử như người tự do là điều vượt qua lẽ phải thông thường; ông là kẻ thù của dân chủ,...

Lý thuyết về trạng thái tự nhiên còn làm nền cho những tiểu thuyết viễn tưởng thế kỷ XVI- XVII.

2. Những mầm mống tư tưởng xã hội chủ nghĩa ở La Mã cổ đại

La Mã (Rôma) là tên của một quốc gia cổ đại mà nơi phát nguyên là bán đảo Italia. Bán đảo này dài và hẹp, nằm ở Nam Âu, vươn ra Địa Trung Hải, có hình như chiếc ủng.

Vùng bán đảo Italia là nơi hội tụ nhiều luồng văn minh Đông, Tây Địa Trung Hải, Bắc Phi, Tiểu Á. Cư dân có mặt sớm nhất và cũng chủ yếu là người Italia (Italotes). Trong đó bộ phận sống ở vùng Latium gọi là người Latinh. Về sau một nhánh của người Latinh dựng lên thành La Mã ở bờ sông Tibơ, từ đó được gọi là người La Mã. Theo truyền thuyết thì thành La Mã được xây dựng vào năm 753 TCN. Khi mới thành lập La Mã chỉ là một thành bang nhỏ ở Trung bán đảo Italia. Từ thế kỷ IV TCN, La Mã không ngừng xâm lược ra bên ngoài. Hơn 100 năm sau, La Mã đã chinh phục toàn bộ bán đảo.

Ở bán đảo Italia thường xuyên nổ ra các cuộc chiến tranh giữa các thành bang và nhiều cuộc đấu tranh giữa nô lệ và chủ nô, giữa bình dân và quý tộc, giữa đế chế La Mã với các miền bị nó xâm lược. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở đây không kém tàn bạo so với Hy Lạp. Lao động nô lệ được sử dụng một cách phổ biến. Chợ nô lệ mọc lên khắp nơi. Theo Hiến pháp La Mã thì nô lệ không có tính người. Dưới ách áp bức bóc lột của đế chế La Mã, nhân dân và nô lệ đã vùng lên đấu tranh. Đặc biệt là khởi nghĩa của nô lệ ở đảo Xixin vào thế kỷ II TCN, và khởi nghĩa của Xpáctaquýt¹ vào khoảng đầu thế kỷ I TCN.

Những cuộc đấu tranh của nhân dân lao động trong đó có nô lệ nhìn chung đều thất bại, ngay cả cuộc khởi nghĩa hàng vạn người do Xpáctaquýt lãnh đạo. Không tìm được lối thoát hiện thực, quần chúng lao khổ đã tìm lối thoát trong tôn giáo - trong Cơ đốc giáo. Cơ đốc giáo nảy sinh trong lòng Palestin. Palestin nằm trên bán đảo Italia, là nơi hội tụ của nhiều luồng văn minh của các nước vùng Tiểu Á. Những quan hệ kinh tế hàng hoá- tiền tệ và thương nghiệp có điều kiện nảy nở thuận lợi. Nhưng đây cũng là vùng đất tranh chấp của các nước. Cuối cùng thì Palestin bị đế chế La Mã xâm lược. Ở Palestin, ngay từ thế kỷ VI TCN cư dân đã theo tôn giáo độc thần là đạo Do Thái. Họ thờ Chúa Giêhôva và tin rằng người Do Thái là dân tộc được Chúa chọn. Từ nhiều thế kỷ trước công nguyên ở đây đã có những nhà tiên tri tuyên truyền sự giáng thế của thiên sứ để cứu vớt loài người. Cũng từ trước công nguyên, các phong tục tập quán, luật pháp cổ, những lời tiên tri, 10 điều răn của một anh hùng Do Thái cổ là Môidơ²... đã được ghi chép thành kinh Cựu ước và sau này trở thành một bộ phận của kinh Tân ước. Khoảng thế kỷ I TCN và SCN, ở Paléxtin tư tưởng hòa bình, bình đẳng, bác ái đã thể hiện trong phong trào của những người Etxây. Trong phong trào Etxây cuộc sống có tính chất cộng sản tiêu dùng. Nhận xét về phong trào này, Philông³ viết: trong những người Etxây "... cái gì thuộc về một người thì mọi người cũng có, cái gì mọi người có thì mỗi người cũng có"...

Theo truyền thuyết Cơ đốc giáo, Giêduy Crit vốn là người theo đạo Do Thái, nhưng khi giảng đạo thì ông thường nhấn mạnh đến yếu tố đạo đức, bình đẳng, bác ái... Giáo lý của Giêduy trở thành niềm an ủi của quần chúng lao khổ và do đó được nhiều người tin theo, và trở thành một tôn giáo mới - Cơ đốc giáo. Cơ đốc giáo sơ kỳ xuất hiện, với uy

¹ Xpáctaquýt, người xứ Tơraxơ (Hy Lạp), từng chống Rôma và bị bắt làm tù binh. Ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nô lệ (73-71 TCN), bị tử trận năm 71 TCN.

² Môidơ, thủ lĩnh của dân Hêbrơ, tức dân Do thái cổ, trong cuộc nổi dậy chống ách nô dịch năm 1225 trước công nguyên

³ Philông (khoảng 20 TCN- 50 sau công nguyên), ở Alêcxandri, nhà triết học, nhà ngụ biện cổ Hy Lạp.

tín ngày càng tăng của Giê duy Crit. Trước tình hình ấy, giới chức sắc của đạo Do Thái đã câu kết với đế chế La Mã bắt xử tử ông vào năm 29 SCN. Sau khi ông mất, sự tích cuộc đời ông, những lời giảng đạo... được tập hợp thành sách giáo lý của Cơ đốc giáo.

Cơ đốc giáo sơ kỳ đã có thái độ phê phán người giàu, và khẳng định người nghèo sẽ được Chúa đền đáp, như trong tác phẩm *Kinh phúc âm*:

“Sung sướng thay những người hành khất
Vì rằng giang sơn của anh là giang sơn của Chúa.
Sung sướng thay những người đang đói
Vì rằng các anh sẽ no nê
Sung sướng thay những người đang khóc
Vì anh sẽ được cười.
Còn buồn thay, những kẻ giàu
Đã được no nê rồi sẽ đói
Đã được cười rồi sẽ khóc...”

Trong *Sự nghiệp các thánh tông đồ*, những công xã Cơ đốc giáo sơ kỳ được mô tả như những công xã cộng sản tiêu dùng. Trong công xã có quỹ chung để tiêu dùng và tổ chức những bữa tiệc chung. Các thành viên trong công xã đều bình đẳng. Quyền lãnh đạo thuộc về các sứ đồ. Điều này cho thấy mẫu mực xã hội lý tưởng của họ chính là chủ nghĩa cộng sản tiêu dùng.

Tư tưởng xã hội của Cơ đốc giáo sơ kỳ đã để lại một kiểu cách mơ ước về tương lai tốt đẹp. Tương lai ấy là “Giang sơn ngàn năm của Chúa”, với niềm tin vào “Ngày Chúa giáng thế lần hai”, “Ngày phán xét cuối cùng của Chúa”... Tư tưởng này thể hiện rõ trong *Khải huyền thư*. Một nguyện vọng thực tế- nguyện vọng thủ tiêu Đế chế La Mã- đã mượn tính hoang tưởng của tôn giáo để thể hiện. Như vậy, Cơ đốc giáo sơ kỳ với tư tưởng cộng đồng nguyên thủy trong thế kỷ đầu sau công nguyên là hình thức thể hiện tinh thần phản kháng của quần chúng bị áp bức.

Đến thế kỷ II các công xã Cơ đốc giáo liên hiệp lại và tổ chức thành Giáo hội. Từ đây Giáo hội Cơ đốc giáo có nhiều thay đổi. Trong Cơ đốc giáo sơ kỳ ngày càng có những người thuộc tầng lớp bên trên gia nhập. Quyền lãnh đạo Giáo hội thuộc về những người thuộc tầng lớp bên trên. Giáo hội nêu ra nguyên tắc: vương quốc thì trả cho vua, thiên quốc thì trả cho chúa Trời. Do có những thay đổi ấy nên đến đầu thế kỷ III các hoàng đế La Mã ra lệnh ngưng sát hại các tín đồ Cơ đốc giáo. Năm 313 Cơ đốc giáo được thừa nhận. Năm 337, trước lúc chết hoàng đế Côngxtantinut là vị hoàng đế La Mã đầu tiên chịu phép rửa tội. Cuối thế kỷ IV, Cơ đốc giáo được thừa nhận là quốc giáo của đế quốc La Mã. Cơ đốc giáo dần dần có khuynh hướng thỏa hiệp và trở thành công cụ tinh thần trong tay giai cấp thống trị.

Trước tình hình ấy một số người bất mãn với xã hội đương thời, với sự thích ứng của Giáo hội đã lập ra các tu viện riêng, hoặc theo các phong trào dị giáo.

Thị vị hóa chế độ cộng đồng nguyên thủy, xem đó là thời kỳ hoàng kim là một đặc điểm của những tư tưởng xã hội chủ nghĩa sơ khai.

II. NHỮNG YẾU TỐ TƯ TƯỞNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THỜI TRUNG ĐẠI VÀ ĐẦU CẬN ĐẠI

Ở phương đông, thời kỳ trung đại bắt đầu từ thế kỷ I- II TCN, tiêu biểu là ở Trung Quốc. Ở phương tây thì thời trung đại kéo dài từ thế kỷ V đến thế kỷ XV và chia làm hai giai đoạn.

Trong giai đoạn thứ nhất (thế kỷ V- thế kỷ X), vai trò thành thị giảm sút, quan hệ kinh tế hàng hóa-tiền tệ không có điều kiện tiếp tục phát triển mạnh mẽ, quan hệ phong kiến – gia trưởng chiếm ưu thế. Tuy giai cấp nông dân, thợ thủ công và địa chủ phong kiến mâu thuẫn nhau nhưng mâu thuẫn ấy chưa gay gắt. Trình độ giác ngộ xã hội của tầng lớp dưới chưa cao. Tư tưởng xã hội chủ nghĩa là không đáng kể.

Nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ và thương nghiệp được hồi phục dần trong giai đoạn hai (thế kỷ XI- XV). Sự phát triển của thương nghiệp đã tác động đến thành thị lẫn nông thôn, tạo ra những biến đổi sâu sắc. Trước hết là ở thành thị. Những tổ chức phường hội thủ công nghiệp từng bước tập trung tại đây. Một số phường hội bị khống chế bởi thương nhân. Những phường hội này về hình thức thì sản xuất độc lập nhưng thực chất là làm thuê cho các thương nhân vì thương nhân là người quyết định quá trình sản xuất, thậm chí là người cung cấp nguyên vật liệu và bao tiêu sản phẩm. Trong một số phường hội khác thì bản thân người thợ cả trở thành nhà tư bản nhỏ và bóc lột sức lao động của những thợ bạn. Những người thợ bạn là người làm thuê và không có điều kiện để trở thành người sản xuất độc lập. Chính trong những phường hội này lợi ích giữa những người thợ bạn và thợ cả tư sản hoá là đối lập nhau.

Thương nghiệp còn tác động đến nông thôn dẫn đến tình hình một bộ phận nông dân có thể mua tự do để thoát sự ràng buộc của quan hệ sản xuất phong kiến. Đa số những người nông dân tự do này bị rơi vào tình trạng bần cùng phải đổ xô vào các thành thị kiếm sống. Những phường hội thủ công nghiệp thành thị nhỏ bé thời trung cổ không đủ sức dung nạp lực lượng đông đảo này. Tầng lớp tay trắng ấy không khỏi mang tâm trạng chống đối xã hội đương thời. Chính tầng lớp tiền vô sản ngoài phường hội là lực lượng tích cực nhất trong các cuộc bùng nổ cách mạng.

Như vậy sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ trong nửa sau thời trung đại đã tạo ra một tập đoàn xã hội có thái độ thù địch với chế độ xã hội đương thời và tập đoàn ấy đã hướng đến lý tưởng xã hội chủ nghĩa theo kiểu riêng của họ.

Những trào lưu có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa thời trung đại đa dạng, phong phú nhưng giữa chúng có nhiều điểm chung.

+ Một là, trào lưu có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa thời trung đại mang màu sắc tôn giáo. Điều này là hiển nhiên khi mà thế giới quan tôn giáo chiếm ưu thế trong đời sống tinh thần của xã hội lúc bấy giờ.

+ Hai là, trào lưu có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa thời trung đại thường xuất hiện dưới hình thức những phong trào “dị giáo”. Những trào lưu chống áp bức bóc lột và mơ tưởng đến cuộc sống tốt đẹp hơn đã không chỉ chống lại nền quân chủ chuyên chế mà còn chống lại Giáo hội. Bởi vì lúc này Giáo hội câu kết với thế lực phong kiến, và bản

thân nó cũng là một thế lực áp bức bóc lột. Theo Ăngghen, những phong trào này là “sự đối lập có tính chất cách mạng chống chế độ phong kiến”⁴. Các phong trào dị giáo này lấy công xã Cơ đốc giáo sơ kỳ làm mẫu mực lý tưởng để đối lập với xã hội đương thời. Theo họ, con người có thể trực tiếp với Chúa mà không cần đến trung gian là Giáo hội. Họ đòi thuần khiết hóa tôn giáo.

Các phái dị giáo có những quan điểm không phù hợp với giáo điều của giáo hội Cơ đốc giáo sơ kỳ. Các phái này có xu hướng nhị nguyên luận. Họ quan niệm thế giới là kết quả của cuộc đấu tranh giữa “cái thiện tinh thần” và “cái ác vật chất”. Luật của Chúa là cái thiện và luật lệ trần tục là cái ác. Cuối cùng cái thiện sẽ chiến thắng. Trong “giang sơn ngàn năm của Chúa” sẽ không cần có Giáo hội và quyền lực. Tính chất phiếm thần luận cũng là một đặc điểm của các phái dị giáo khi họ đồng nhất Chúa với tự nhiên, luật của Chúa với luật của tự nhiên.

Trào lưu có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa thời trung đại thể hiện chủ nghĩa cộng sản tiêu dùng, bình quân, khổ hạnh trong phạm vi từng công xã nhỏ.

Những trào lưu có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa thời trung đại mang tính vô chính phủ. Họ cho rằng nhà nước và các tổ chức của nó là nguồn gốc của mọi tệ nạn xã hội và không hề có ý thức về việc sẽ sử dụng nhà nước như công cụ để thực hiện cải tạo xã hội.

Nhìn chung, nhiều trào lưu có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa thời trung đại chủ trương thay đổi đời sống xã hội không phải bằng con đường hành động cách mạng. Tinh thần cách mạng đã không nảy nở phát triển trong nhiều phong trào bởi vì trình độ ý thức giác ngộ của những người tham gia phong trào không cao. Họ vốn là nông dân bị phá sản, là thợ thủ công bị mất vai trò sản xuất độc lập, là những người lao động bị bần cùng mang nặng mặc cảm về thân phận hèn mọn mà không hề nhận thấy vai trò tích cực của mình trong quá trình phát triển của lịch sử.

Tuy nhiên trong lịch sử trung đại vẫn ghi nhận những ngoại lệ. Đó là sự xuất hiện của những phong trào dị giáo xã hội chủ nghĩa mang tính cách mạng ở nhiều nước vào các thế kỷ khác nhau.

- Trước hết là phong trào Đônсинô (thế kỷ XIII, Bắc Ý). Những cuộc khởi nghĩa và chiến tranh nông dân ở Italia sôi sục nổ ra đã ảnh hưởng đến giáo phái Đônсинô. Đônсинô cho rằng “giang sơn thánh thần” sẽ được xác lập dựa trên tiền đề là những phong trào cách mạng của nông dân. Sau một năm phong trào thất bại.

- Phong trào Giôn Bôn (thế kỷ XIV, Anh) là một trong những phong trào dị giáo diễn ra trong bối cảnh quan hệ phong kiến tan rã nhanh chóng ở Anh. Giôn Bôn, giáo sĩ bình dân Anh, nhà tư tưởng dị giáo nông dân và bình dân thuộc phái Lôn-lac. Giôn Bôn là một trong những lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa nông dân năm 1381 tại Uốt Tailơ, có tư tưởng phản kháng ách bóc lột rất tiến bộ. Ông chỉ ra rằng chính nhờ lao động của những người nông dân cùng khổ mà bọn quý tộc có thể sống xa hoa phè phỡn trong các lâu đài sang trọng. Theo ông, cuộc sống ở Anh sẽ không tốt hơn chừng nào mà chưa có chế độ tài sản chung, chưa hết quý tộc và nông nô, chưa có sự bình đẳng... Dựa vào Kinh thánh, Giôn

⁴ C. Mác - Ph.Ăngghen: Tuyển tập, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, t.2, tr.206

Bôn phê phán sự bất bình đẳng. “Quyền hành của họ từ đâu ra- Giôn Bôn nói về quý tộc, nếu như họ không phải là những kẻ tiếm quyền? Bởi vậy thời Adam đào đất còn Eva dệt vải thì đâu đã có quý tộc.”⁵. Cuộc khởi nghĩa cũng chỉ tồn tại khoảng một năm. Giôn Bôn bị kết án tử hình.

- Phong trào Taborít là đỉnh cao của chủ nghĩa cộng sản dị giáo trung cổ nổ ra vào thế kỷ XV ở Tiệp Khắc. Lúc bấy giờ Tiệp Khắc là một trong những nước phát triển nhất châu Âu và tập trung những mâu thuẫn gay gắt giữa các tập đoàn xã hội. Tại đây Giáo hội Cơ đốc giáo đã cùng giới thương nhân gắn chặt với nhà nước quân chủ chuyên chế áp bức bóc lột nhân dân lao động một cách tàn nhẫn. Khi nhà truyền giáo Ian Gaxơ bị Hội nghị Giáo hội thiêu sống đã trở thành nguyên cơ trực tiếp của cuộc cách mạng năm 1419. Những người khởi nghĩa chia làm hai phái: phái ôn hòa (trung tâm là thành phố Praha), phái dân chủ cấp tiến (trung tâm là thành phố Taborơ).

Phái dân chủ cấp tiến còn gọi là phái Taborít. Nguyên tắc chung của phái này vẫn là những nguyên tắc của các phong trào dị giáo cộng sản chủ nghĩa trước đó. Khẩu hiệu chung vẫn là “giang sơn ngàn năm của Chúa”, “mọi người đều bình đẳng, mọi của cải đều là của chung”... Ph.Ăngghen nhận xét rằng ở phái Taborít “ đã xuất hiện xu hướng cộng hòa dưới cái vỏ thần quyền, xu hướng đó sau này được tiếp tục phát triển ở những đại biểu của bình dân Đức vào cuối thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI”⁶.. Trong quá trình phát triển của cách mạng từ năm 1419 -1434 phong trào Taborít lại phân hóa thành phái hòa bình và phái cực tả.

+ Phái hòa bình chủ trương không chống nhà nước bằng vũ khí mà bằng cách không tham gia vào nhà nước.

+ Phái cực tả phủ nhận chế độ tư hữu, phủ nhận hôn nhân gia đình, chủ trương không phụ thuộc bất kỳ mệnh lệnh nào từ bên ngoài, muốn quay về cuộc sống của Adam và Eva như trong truyền thuyết tôn giáo. Do đó phái này tự gọi là phái Adamít.

Phái Adamít đã bị phái hòa bình tiêu diệt. Nhưng sau đó phái hoà bình cũng tự từ bỏ những yêu cầu chống nhà nước và chấp nhận chế độ tư hữu.

- Phong trào Tômát Muynxơ là phong trào dị giáo cộng sản chủ nghĩa ở Đức vào đầu thế kỷ XVI. Nền công nghiệp của nước Đức trong giai đoạn này không được phát triển như các nước khác ở Tây Âu nhưng những phường hội thủ công nghiệp thành thị cũng đã thay thế phường hội thủ công nghiệp phong kiến nông thôn và đáp ứng được nhu cầu rộng lớn của xã hội. Về chính trị nước Đức chưa thống nhất lãnh thổ và chưa tập trung quyền lực. Cơ cấu giai cấp phức tạp gồm: giai cấp quý tộc, tầng lớp hiệp sĩ, giới tăng lữ, tầng lớp bình dân. Cuộc đấu tranh của tầng lớp bình dân này nhằm chống lại các giai cấp và tầng lớp bên trên là không tránh khỏi. Một trong những phong trào đấu tranh của tầng lớp bình dân là phong trào Tômát Muynxơ. Tômát Muynxơ (Thomas Munzer) sinh tại Xtônbec vào năm 1490, xuất thân trong một gia đình thợ mỏ. Năm 15 tuổi ông lập trong trường một hội kín chống giám mục Mađơbua và nhà thờ La Mã. Ông là tiến sĩ thần học

⁵ C.Mac- Ph.Ăngghen: Tuyển tập, tập 2,NXB. Sự thật, Hà Nội, 1981, , tr.208

⁶ C.Mac-Ph.Ăngghen: Tuyển tập, t.2,NXB.Sự thật, Hà Nội 1981, tr.209

và làm tu sĩ ở Halơ. Theo ông, vấn đề ở Đức lúc này là cải cách tôn giáo và lập lại trật tự cho nước Đức. Tômat Muynxơ là đại biểu của phái cải cách tôn giáo cực đoan, thể hiện những yêu sách của nông dân và các tầng lớp bình dân khác.

Năm 1520, ông đến Xơvichxau truyền đạo và tập hợp những người tin vào thuyết “nước Chúa ngàn năm”. Xơvichxau trở thành một trung tâm có khuynh hướng chống Giáo hội bằng bạo lực vũ trang. Tômat Muynxơ tuyên bố sẽ vận động dân chúng đứng lên làm loạn. Với tư tưởng táo bạo và quả quyết, Muynxơ công khai hoạt động với tư cách là một nhà cổ động chính trị. Nội dung tuyên truyền của ông ngày càng có tính chất phiếm thần luận. Ông cho rằng: thần linh không tồn tại ngoài con người. Thần linh chính là lý tính của con người. Lòng tin là sự thức tỉnh của lý tính. Khi con người có niềm tin và lý tính thì con người giống với thần thánh và có thể giành lấy hạnh phúc cho mình. Các tín đồ của Chúa phải thiết lập thiên đường trên mặt đất. Không có thiên đường, địa ngục nào sau khi mất. Không có quỷ dữ nào ngoài dục vọng xấu xa của con người. Chính vì thế Ăngghen nhận định: tôn giáo của Muynxơ là gần với thuyết vô thần. Cương lĩnh chính trị của ông đã đề ra những điều kiện để giải phóng cả những phần tử vô sản bắt đầu xuất hiện trong đám bình dân chứ không chỉ dừng lại ở yêu sách thiết lập “giang sơn ngàn năm của Chúa”. Cương lĩnh chính trị ấy gần với chủ nghĩa cộng sản.

Chính Muynxơ tổ chức hiệp hội ở nhiều vùng và cho xuất bản những văn kiện đả kích bọn áp bức, bóc lột, dựng lên một bức tranh xã hội bình đẳng và kêu gọi: “Hãy chiến đấu! Thắng lợi của chúng ta sẽ dẫn bọn bạo chúa đến chỗ diệt vong”. Muynxơ đã trở thành nhà tiên tri của cách mạng và kêu gọi lật đổ chế độ đương thời “bằng sự phê phán của vũ lực”⁷ Phong trào cách mạng của quần chúng ngày càng dâng cao, đỉnh điểm là cuộc khởi nghĩa tháng Tư năm 1525. Nhiều nơi hưởng ứng, như vùng Sôvaben, Phơrăngken, Thuyrinhken và Dăcsen. Muynxơ là một trong những lãnh tụ của cuộc cách mạng. Năm 1526, phong trào thất bại. Muynxơ bị thương và bị bắt tra tấn dã man. Cuối cùng ông bị chém vào năm 38 tuổi. Theo Ăngghen, “chỉ ở Muynxơ, những tia tư tưởng cộng sản mới lần đầu trở thành biểu hiện của những khát vọng của một bộ phận hiện thực trong xã hội, chỉ ở ông ta lần đầu tiên chúng mới được diễn đạt rõ rệt đến một mức độ nhất định, và bắt đầu từ ông ta chúng ta thấy chúng dần dần hoà thành một với phong trào vô sản hiện đại; cũng giống như trong thời trung cổ, cuộc đấu tranh của nông dân tự do chống sự thống trị phong kiến đang ngày càng ràng buộc họ, hòa làm một với những cuộc đấu tranh của nông nô và nông dân phụ thuộc để thủ tiêu hoàn toàn ách thống trị phong kiến”⁸, “Muynxơ là một nhà dân chủ chân chính có thể có vào lúc bấy giờ”⁹.

Chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa dị giáo ở Đức tiếp tục với phái “Rửa tội lại”. Tinh thần của phái “Rửa tội lại” đã thể hiện trong cuộc khởi nghĩa ở thành phố Muynxơ vào những năm 40 của thế kỷ XVI. Những người khởi nghĩa đã giành được chính quyền và thực hiện nhiều cải cách chính trị- xã hội theo cương lĩnh của phái “Rửa tội lại”. Sau hơn một năm, thành bang Muynxơ đã sụp đổ trước sự tấn công của nhà nước quân chủ chuyên chế và Giáo hội.

⁷ C.Mac-Ph.Ăngghen:Tuyển tập,t.2, NXB. Sự thật, Hà Nội 1981, tr.222.

⁸ C.Mac-Ph.Ăngghen :Tuyển tập,t.2, NXB.Sự thật, Hà Nội 1981, tr.211.

⁹ C.Mac-Ph.Ăngghen: Toàn tập, t.2,NXB.Sự thật , Hà Nội, 1983, tr.134.